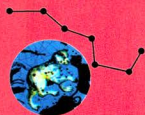


THÔNG THƯ VẠN SỰ



LỜI DẪN

Cách nay nhiều tỷ năm, trên Trái đất đã từng có nền Văn minh tiền sử phát triển rất cao. Người tiền sử đã ý thức được cái lẽ tự nhiên Thiên Nhân hợp nhất (Vũ trụ và Người đồng thể) trong thế giới Âm Dương Ngũ Hành nơi nhân loại tồn tại và phát triển, và tìm ra phương pháp điều chỉnh Thiên sao cho có lợi với hoạt động sống của chính mình. Nói cách khác, người Tiên sử ngay từ xa xưa, đã hướng mọi người hãy làm chủ thiên nhiên ngay tại chính bản thân mình để đạt tới sự cân bằng Âm Dương tuyệt đối – tới cái Không vĩnh cửu của Vũ trụ.

Để có phương tiện điều chỉnh bản thân mình với tự nhiên sao cho hiệu quả trong cuộc sống, người Tiên sử đã dựng nên những phương tiện “đo đếm” tự nhiên, đó là lịch Âm, lịch Can Chi. Từ đây những hệ “điều chỉnh” tự nhiên (Thiên, Địa) cho từng người như Thuật Trạch cát, Thuật Phong thủy, Kinh Dịch, Tử Bình....hình thành. Những thuật này còn lưu giữ cho hậu thế đến ngày nay và trở thành những kỳ thư hay cổ thư có giá trị với tư cách là một nền văn hóa văn minh phi thực thể của nhân loại trên Trái đất này.

Thông thư Vạn sự là một cuốn sách có nội dung phản ánh những phương pháp “điều chỉnh” cá nhân sao cho có trạng thái Thiên Nhân hợp nhất và cân bằng qua: thuật Trạch cát, Phong thủy, Kinh dịch, Dưỡng sinh,...Cuốn sách là tài liệu tham khảo cho những ai qua tâm đến những kỳ thư trong nền văn hóa văn minh phương Đông cổ xưa, nói chính xác hơn là của nền Văn minh Tiên sử (*Để minh chứng có sự tồn tại nền Văn minh Tiên sử trên Trái đất, xin bạn đọc tìm đọc cuốn sách: Tự xem Kinh Dịch và Phong thủy Đại toàn thư; của NS Minh Nguyệt, TG: Quảng Tuệ*).

BÙI BIÊN HÒA
Viện Thông tin Khoa học Xã hội

Phần thứ nhất

CỔ THƯ TRẠCH CÁT

Từ nền Văn minh Tiên sử, sau đó ngẫu nhiên khởi đầu từ thời nhà Đường Trung Hoa cổ đại (0618 - 0907) đã xuất hiện thuật Trạch cát, một thuật căn cứ vào các hệ thống thời gian để phán đoán cát hung với mục đích làm tăng điều tốt (cát) giảm điều xấu (hung) như qua: thời gian Can, Chi, tính Âm tính Dương và Ngũ hành của thời gian sinh, qua Nhị thập (28) Bát tú, qua 12 Trực (cũng là 12 vì sao trên bầu trời trực chiếu xuống trái đất) và qua các thân (vì tinh tú) quản năm, tháng, ngày, giờ. Chính vì vậy, khi nói đến thuật trạch cát bao giờ cũng đề cập tới lịch thư (sách lịch ghi ngày tháng năm), như Hoàng lịch, Bách niên lịch... Tổng hợp các quan điểm trong thuật trạch cát từ Đường đến Tống... Trung Hoa cổ đại, được ghi chép lại một cách hệ thống vào các tài liệu còn lưu truyền cho đến nay có thể coi là một kỳ thư hay cổ thư.

Thời xưa, nội dung của thuật Trạch cát thường được ghi chép trong các cuốn sách nhỏ được gọi là "Thông thư" hoặc gọi là "Trạch cát Hoàng lịch". Trạch cát thông thư được dân gian coi là sách gối đầu giường cần đến hàng ngày. Bất kể việc gì từ hôn nhân cưới hỏi, xây nhà động thổ, khai trương, xuất hành, di xa, lập chợ, tang lễ, nhập trạch, lên quan nhậm chức, tuyển người, đặt cối xay giã, nấu rượu, sửa tường sửa nhà, đào giếng khơi mương, cầu tự, cải táng an táng, đánh bắt, đi thuyền... đều xem trong sách Thông thư hay Trạch cát Hoàng lịch.

Trong cổ thư trạch cát, người phương Đông xưa chủ yếu dựng ra *lịch pháp và mã số thời sinh* của từng người. Qua mã số thời sinh, qua Kinh dịch và các hệ dự báo khác như: Tử vi, Tử Bình... mà cổ nhân đã hình thành nên *Công thức cuộc đời* của mỗi người nếu ai đó quan tâm.

I. KHÁI QUÁT VỀ MÃ SỐ THỜI SINH TỪNG NGƯỜI

Một trong những điều kỳ bí mà các bậc trí giả phương Đông cổ xưa làm ra là lập ra Mã số Thời sinh của mỗi người, từ mã số

này mà cổ nhân đi đến lập ra Công thức cuộc đời của từng người qua từng giai đoạn từ lúc sinh ra đến lúc lâm chung. Qua năm sinh, mỗi người có hai tính ngũ hành: ngũ hành mệnh hướng và ngũ hành mệnh. Ngũ hành mệnh hướng được xác định qua cung phi (còn gọi là hướng mệnh) và ngũ hành mệnh được. Ví dụ: người Bính Dần sinh năm 1986, nam cung Phi là Khôn, Khôn tính Thổ, nên ngũ hành mệnh hướng của người nam này là Thổ, còn ngũ hành mệnh là Lô trung Hỏa. Nhưng cũng có người ngũ hành mệnh hướng và ngũ hành mệnh như nhau, như người nam sinh năm 1984- giáp Tý: ngũ hành mệnh hướng là Đoài Kim, ngũ hành mệnh là Hải trung Kim; còn nữ giáp Tý 1984 ngũ hành mệnh cũng là Hải trung Kim, nhưng ngũ hành mệnh hướng lại là Cấn Thổ (xem bảng mã số thời sinh tiếp sau đây).

Mỗi người có một lần duy nhất sinh ra trong Vũ trụ mà địa điểm sinh cụ thể là trên Trái đất. Thời gian sinh chính là mã số Thời sinh của một người. Sự tác động lên mã số Thời sinh của vạn vật, của từng người trên trái Đất là: Mặt trời, Mặt trăng và các vì tinh tú (Sao Tử mã số Thời sinh mà cổ nhân phương Đông có thể khái quát hóa cuộc đời của một người như xác định được : hướng ở cát hay hung (Mã số Mệnh hướng), cho biết có thể chọn bạn, chọn vợ hay chồng hợp với mệnh và tính Ngũ hành (để biết tương sinh, tương khắc, tương hợp...với ai trong mọi quan hệ xã hội).

Khi nắm bắt được mã số thời sinh của bản thân, mỗi người qua đó có thể điều chỉnh hoạt động sống để tăng những điều tốt đến với mình và làm giảm đi những điều xấu (hung) nếu phải xảy ra.

* Ngũ hành mệnh hướng: dùng để xác định hướng tốt tránh hướng xấu khi xây dựng nhà cửa.

* Ngũ hành mệnh: dùng để đoán định sơ bộ trên bình diện lý luận về mệnh số của mỗi người (xem mục 4: *Đoán mệnh qua thời sinh Can Chi* dưới đây).

Mã số thời sinh được người xưa xác định qua năm, tháng, ngày, giờ sinh theo thời gian lịch Can Chi. Mã số Thời sinh của một người bao gồm những yếu tố sau:

- Can Chi của: năm, tháng, ngày, giờ sinh (các nhà Trạch cát và Thuật số phương Đông gọi là Bát Tự, hoặc Tứ Trụ, Tứ trụ là 4 cột thời gian.

- Can: ngày, tháng, giờ, năm sinh.
- Cung Phi (hướng Phục vị hay Mệnh hướng nơi ở, xác định cung Phi căn cứ vào thời gian sinh).
- Cung Sinh (hướng sinh ra của một người trong vũ trụ, được xác định qua thời gian sinh).

Mang chất thuộc Ngũ hành nào: qua: năm, tháng, ngày, giờ sinh (Ngũ hành: là khái niệm chỉ 5 chất có trên trái Đất, những vật chất sinh ra trên Trái đất chỉ có một trong 5 thuộc chất, nên gọi là ngũ (5) hành, hành là thuộc chất)

Mã số thời sinh cơ bản của một người gắn liền với sự vận động theo chu kỳ lập của Địa bàn (Trái đất) dưới sự trục chiếu của Thiên bàn (Vũ trụ) trong 60 năm. Vòng trục chiếu này được các trí giả phương Đông gọi là Lục thập Hoa giáp, được thể hiện qua bảng sau đây.

Địa bàn mệnh hướng và cung sinh nam, nữ Giáp Tý sinh năm 1984:

ĐÔNG NAM TỐN 4	NAM LY 9	TÂY NAM KHÔN 2
ĐÔNG - CHẤN Cung Sinh Nam và Nữ 3	Năm sinh Một người - 5 Năm Giáp Tý: 1984	TÂY - ĐOÀI Mệnh hướng Phục vị - Nam 7
ĐÔNG BẮC-CẤN Mệnh hướng Phục vị - Nữ 8	BẮC-KHẨM 1	TÂY BẮC-CÀN 6

Như vậy, cùng một năm sinh, mệnh hướng của nữ và nam thường thì khác nhau. Cũng có khi mệnh hướng giống nhau, như sinh năm Tân Sửu 1961, nam và nữ mệnh hướng đều là Chấn: Chính Đông.

*Mã số thời sinh theo 60 con Giáp: tính Ngũ hành Mệnh và
Mệnh hướng:*

NĂM SINH	NĂM SINH LỊCH DƯƠNG	NGŨ HÀNH MỆNH	CUNG PHI NAM (PHỤC VI)	CUNG PHI NỮ (PHỤC VI)	CUNG SINH
1. Giáp Tý	1924-1984	Hải trung kim	1 Tốn-Đoài	Khôn-Cấn	1. Chấn
2. Ất Sửu	1925-1985	(kim trong biển)	2 Chấn-Càn	Chấn-Ly	2. Tốn
3. Bính Dần	1926-1986	Lò trung hoả	Khôn-Khôn	Tốn-Khảm	3. Khảm
4. Đinh Mão	1927-1987	(Hoả trong lò)	Khảm-Tốn	Cấn-Khôn	4. Càn
5. Mậu Thìn	1928-1988	Đại lâm mộc	Ly-Chấn	Càn-Chấn	5. Đoài
6. Kỷ Ty	1929-1989	(Gỗ rừng lớn)	Cấn-Khôn	Đoài-Tốn	6. Cấn
7. Canh Ngọ	1930-1990	Lộ bàng thổ	Đoài-Khảm	Cấn-Cấn	7. Ly
8. Tân Mùi	1931-1991	(đất bên đường)	Càn-Ly	Ly-Càn	8. Khảm
9. Nhâm Thân	1932-1992	Kiểm phong kim	Khôn-Cấn	Khảm-Đoài	9. Khôn
10. Quý Dậu	1933-1993	(Kim đầu kiếm)	Tốn-Đoài	Khôn-Cấn	10. Chấn
11. Giáp Tuất	1934-1994	Sơn đầu hoả	Chấn-Càn	Chấn-Ly	11. Càn
12. Ất Hợi	1935-1995	(Lửa trên núi)	Khôn-Khôn	Tốn-Khảm	12. Đoài
13. Bính Tý	1936-1996	Giản hạ thủy	Khảm-Tốn	Cấn-Khôn	13. Cấn
14. Đinh Sửu	1937-1997	(Nước dưới khe)	Ly-Chấn	Càn-Chấn	14. Ly
15. Mậu Dần	1938-1998	Thành đầu thổ	Cấn-Khôn	Đoài-Tốn	15. Khảm
16. Kỷ Mão	1939-1999	(đất tường thành)	Đoài-Khảm	Cấn-Cấn	16. Khôn
17. Canh Thìn	1940 - 2000	Bạch Lạp kim	Càn-Ly	Ly-Càn	17. Chấn
18. Tân Ty	1941 - 2001	(kim giá đen)	Khôn-Cấn	Khảm-Đoài	18. Tốn
19. Nhâm Ngọ	1942 - 2002	Dương liễu mộc	Tốn-Đoài	Khôn-Cấn	19. Ly
20. Quý Mùi	1943 - 2003	(gỗ dương liễu)	Chấn-Càn	Chấn-Ly	20. Đoài
21. Giáp Thân	1944- 2004	Tuyền trung thủy	Khôn-Khôn	Tốn-Khảm	21. Khôn
22. Ất Dậu	1945 - 2005	(nước trong suối)	Khảm-Tốn	Cấn-Khôn	22. Chấn
23. Bính Tuất	1946 - 2006	Ốc Thượng thổ	Ly-Chấn	Càn-Chấn	23. Tốn
24. Đinh Hợi	1947 - 2007	(đất trên mái nhà)	Cấn-Khôn	Đoài-Tốn	24. Cấn
25. Mậu Tý	1948-2008	Bích lõi lửa	Đoài-Khảm	Cấn-Cấn	25. Càn
26. Kỷ Sửu	1949-2009	(lửa sấm sét)	Càn-Ly	Ly-Càn	26. Đoài
27. Canh Dần	1950-2010	Tùng bách mộc	Khôn-Cấn	Khảm-Đoài	27. Cấn
28. Tân Mão	1951-2011	(gỗ cây tùng)	Tốn-Đoài	Khôn-Cấn	28. Ly
29. Nhâm Thìn	1952-2012	Trường lưu thủy	Chấn-Càn	Chấn-Ly	29. Khảm
30. Quý Ty	1953-2013	(Nước sông dài)	Khôn-Khôn	Tốn-Khảm	30. Khôn
31. Giáp Ngọ	1954-2014	Sa trung kim	Khảm-Tốn	Cấn-Khôn	31. Ly
32. Ất Mùi	1955-2015	(kim trong cát)	Ly-Chấn	Càn-Chấn	32. Khảm

33. Bình Thân	1956-2016	Sơn hạ hoá	Cấn-Khôn	Đoài-Tốn	33. Khôn
34. Đinh Dậu	1957-2017	(hoả dưới núi)	Đoài-Khảm	Cấn-Cấn	34. Chấn
35. Mậu Tuất	1958-2018	Bình địa mộc	Càn-Ly	Ly-Càn	35. Tốn
36. Kỷ Hợi	1959-2019	(cây đồng bằng)	Khôn-Cấn	Khảm-Đoài	36. Cấn
37. Canh Tý	1960-2020	Bích thượng thổ	Tốn-Đoài	Khôn-Cấn	37. Càn
38. Tân Sửu	1961-2021	(thổ trên tường)	Chấn-Càn	Chấn-Ly	38. Đoài
39. Nhâm Dần	1962-2022	Kim bạc kim	Khôn-Khôn	Tốn-Khảm	39. Cấn
40. Quý Mão	1963-2023	(kim pha bạc)	Khảm-Tốn	Cấn-Khôn	40. Ly
41. Giáp Thìn	1964-2024	Phú đăng hoá	Ly-Chấn	Càn-Chấn	41. Tốn
42. Ất Ty	1965-2025	(hoả ngọn đèn)	Cấn-Khôn	Đoài-Tốn	42. Đoài
43. Bình Ngọ	1966-2026	Thiên hà thuỷ	Đoài-Khảm	Cấn-Cấn	43. Càn
44. Đinh Mùi	1967-2027	(nước trên trời)	Càn-Ly	Ly-Càn	44. Đoài
45. Mậu Thân	1968-2028	Đại dịch thổ	Khôn-Cấn	Khảm-Đoài	45. Cấn
46. Kỷ Dậu	1969-2029	(đất dịch chuyển)	Tốn-Đoài	Khôn-Cấn	46. Ly
47. Canh Tuất	1970-2030	Thoa xuyên kim	Chấn-Càn	Chấn-Ly	47. Khảm
48. Tân Hợi	1971	(kim trang sức)	Khôn	Tốn	48. Khôn
49. Nhâm Tý	1972	Tang đố mộc	Khảm	Cấn	49. Chấn
50. Quý Sửu	1973	(gỗ cây dâu)	Ly	Càn	50. Tốn
51. Giáp Dần	1974	Đại Khê thuỷ	Cấn	Đoài	51. Cấn
52. Ất Mão	1975	(nước suối lớn)	Đoài	Cấn	52. Ly
53. Bình Thìn	1976	Sa trung thổ	Càn	Ly	53. Khảm
54. Đinh Ty	1977	(cát trong đất)	Khôn	Khảm	54. Khôn
55. Mậu Ngọ	1978	Thiên thượng hoá	Tốn	Khôn	55. Chấn
56. Kỷ Mùi	1979	(lửa trên trời)	Chấn	Chấn	56. Tốn
57. Canh Thân	1980	Thạch lựu mộc	Khôn	Tốn	57. Khôn
58. Tân Dậu	1981	(gỗ cây dâu)	Khảm	Cấn	58. Càn.
59. Nhâm Tuất	1982	Đại hải thuỷ	Ly	Càn	59. Đoài
60. Quý Hợi	1983	(biển nước lớn)	Cấn	Đoài	60. Cấn

Lưu ý: Trong bảng trên, ở cung Phi (hướng Phục vị hay còn gọi là mệnh hướng) mỗi tuổi có ghi 2 quái, thì quái đầu cho tuổi có năm sinh thứ nhất (người sinh trước đó), quái đứng thứ hai là của tuổi có năm sinh thứ hai (người sinh sau 60 năm so với người trước). Ví dụ: **Giáp Tý: 1924-1984:** thì cung Phi (hay hướng Phục vị) nam ghi: Tốn-Đoài, có nghĩa là Giáp Tý sinh năm 1924 thì cung Phi (hướng Phục vị) là Tốn, Giáp Tý sinh năm 1984 thì cung Phi (hướng Phục vị) là Đoài; còn đối với nữ thì: Giáp Tý sinh năm 1924 cung Phi là Khôn, Giáp Tý sinh năm 1984 cung Phi là Cấn. Các tuổi khác xét tương tự.

Ghi chú: số thứ tự với Can Chi tương ứng dùng để tìm năm Can Chi qua năm lịch Dương, như số 30 là năm Quý Tỵ, 57 là năm Canh Thân... hoặc nói theo cách khác: người Quý Tỵ số sinh trong Lục thập hoa giáp là 30, Canh Thân là 57, Bính Thân là 33, Mậu Ngọ là 55, Tân Dậu là 58...

Nắm vững nội dung phần ghi chú này, để tìm Can Chi năm sinh khi chỉ biết năm sinh theo lịch Dương, điều này sẽ hướng dẫn chi tiết sau đây.

Ngũ hành Mệnh hướng: là Ngũ hành của hướng sinh của từng người, đó là Ngũ hành của cung Phi. Ví dụ: người sinh năm 1975, nam giới cung Phi là Khôn thì Ngũ hành mệnh hướng là Thổ, nữ giới cung Phi là Khảm thì Ngũ hành mệnh hướng là Thủy... Như vậy, **một người có hai tính Ngũ hành: Ngũ hành Mệnh** (theo năm sinh) và **Ngũ hành Mệnh hướng** (theo cung Phi). Ví dụ: người sinh năm 1956 thì Ngũ hành Mệnh cả nam và nữ đều là Hỏa (Sơn hạ hỏa), Ngũ hành Mệnh hướng Nam giới là Thổ (Cấn), nữ giới là Kim (Đoài).

Để thuận tiện cho mỗi người biết được mệnh hướng của mình khi biết được cung Phi, xin xem bảng sau:

CUNG PHI	CÀN	KHẨM	CẤN	CHẤN	TỐN	LY	KHÔN	ĐOÀI
NGŨ HÀNH	DƯƠNG	THỦY	DƯƠNG	ÂM	DƯƠNG	HỎA	ÂM	ÂM
MỆNH HƯỚNG	KIM		THỔ	MỘC	MỘC		THỔ	KIM

1. NHỮNG YẾU TỐ CƠ BẢN CỦA MỘT MÃ SỐ THỜI SINH

Một mã số thời sinh bao giờ cũng có 4 cấp độ: năm sinh, tháng sinh, ngày sinh, giờ sinh. Mỗi một cấp độ lại có những yếu tố sau:

Thứ nhất: Thiên Can (gọi tắt là Can) của thời sinh

Thứ hai: Địa Chi (gọi tắt là Chi) của thời sinh.

Thứ ba: Thiên Can đồng cùng Địa Chi (Can Chi) của thời sinh.

Thứ tư: Tính Ngũ hành của Can, Chi, Can Chi của thời sinh.

Một vật, một sự kiện và ngay một người sinh ra ở thời gian có tính ngũ hành nào, suốt đời mang tính ngũ hành đó. Dù vạn vật, con người có nhiều biết bao, song chỉ có một trong 5 tính Ngũ hành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Tính Ngũ hành như sau:

Quan hệ tương sinh: *Kim sinh Thủy; Thủy sinh Mộc; Mộc sinh Hỏa; Hỏa sinh Thổ; Thổ sinh Kim.*

Quan hệ tương khắc: *Kim khắc Mộc; Mộc khắc Thổ; Thổ khắc Thủy; Thủy khắc Hỏa; Hỏa khắc Kim.*

TÍNH HÀNH	SINH	KHẮC
1. Kim	3. Thủy	2. Mộc
2. Mộc	4. Hỏa	5. Thổ
3. Thủy	2. Mộc	4. Hỏa
4. Hỏa	5. Thổ	1. Kim
5. Thổ	1. Kim	3. Thủy

Thứ năm: Mức độ quan hệ giữa các cặp Can, Chi, Can Chi trên bình diện: tương sinh, tương khắc (xung), tương hình, tương hại, tương phá. Do vậy, khi xem xét cát hay hung giữa các đôi tương có quan hệ với nhau, cổ nhân xưa xem xét sự xung hay khắc, sinh hay hình, hại, phá... để biết kết quả sẽ diễn ra ở các mối quan hệ nếu được thiết lập (như quan hệ bạn bè, vợ chồng...). Để ta có thể hiểu về kết quả của các mối quan hệ trong Ngũ hành, có thể tham khảo trên thực tế kỹ thuật, người ta không đầu dây dẫn điện bằng đồng với dây nhôm, vì sau đó nhôm phá đồng, nguồn dẫn điện đứt đoạn.

2. TÍNH CHẤT CỦA MÃ SỐ THỜI SINH

Tính chất của mã số thời sinh là cơ sở căn bản để tiến hành dự báo như bằng Kinh dịch, Tử vi, Bốc phê, dự báo theo 12 Con giáp..., cũng là cơ sở để xác định ngày cát ngày hung khi chọn ngày cho mọi việc. Do vậy, nếu ai bắt đầu nghiên cứu và ứng dụng thuật trạch cát và dự báo bằng Kinh dịch, Tử vi...điều trước tiên là nắm vững tính chất của mã số thời sinh..

2.1. Thập Can Ngũ hợp

Đây là sự liên kết giữa các sự vật, con người sinh ra ở những thời gian có hàng Can trong Thập Can, sự hợp hóa đó là dấu hiệu tốt, quy luật như sau:

a. Giáp Dương Mộc hợp Kỷ Âm Thổ hoá Thổ, tức Giáp hợp Kỷ hoá Thổ.

b. Ất Âm Mộc hợp Canh Dương Kim hoá Kim, tức Ất hợp Canh hoá Kim

c. Bính Dương Hỏa hợp Tân Âm Kim hoá Thủy, tức Bính hợp Tân hoá Thủy.

d. Đinh Âm Hỏa hợp Nhâm Dương Thủy hoá Mộc tức Đinh Nhâm hoá Mộc.

g. Mậu Dương Thổ hợp Quý Âm Thủy hoá Hỏa, tức Mậu hợp Quý hoá Hỏa.

2.2. Tính Âm Dương của Thiên Can

Can Dương: Là các Can vị trí số lẻ trong Thập Can bao gồm Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm (1,3,5,7,9).

Can Âm: Là các Can vị trí số chẵn trong Thập Can bao gồm Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý (2,4,6,8,10).

Tính Âm Dương của Thiên Can như sau:

Ất là Dương Mộc. Giáp là Âm Mộc. Bính là Dương Hoả. Đinh là Âm Hoả. Mậu là Dương Thổ. Kỷ là Âm Thổ. Canh là Dương Kim. Tân là Âm Kim. Nhâm là Dương Thủy. Quý là Âm Thủy

Các nhà Dịch học xưa còn đưa ra nguyên lý chọn giờ theo tính Âm Dương của can giờ như: Năm giờ thuộc Dương và Năm giờ thuộc Âm. Ở cách tính giờ này, việc tốt xấu tùy theo mục đích của công việc, như:

a. Năm giờ thuộc Dương

Các giờ có hàng Can là: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm. Ví dụ, như: giờ Giáp Tý, Giáp Dần, Bính Tý, Bính Dần,... về các giờ này, các nhà Dịch học xưa ghi:

"Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là 5 giờ thuộc Dương về binh thì lợi ở khách, nên đánh trước. Phàm xuất quân đi chinh phạt hay đi xa cầu tài, lập quốc - ấp, an xã tắc, trị dân, kẻ vào binh sĩ (đi lính), yết kiến quan viên, vào chỗ quý, đi xa, giá thú, đều tốt. Chạy trốn thì khó bắt được".

b. Năm giờ thuộc Âm

Là các giờ có hàng Can là: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý, như: giờ Kỷ Tý, Đinh Mùi, Quý Hợi... Các nhà Dịch học xưa ghi:

"... Về binh bị thì lợi ở chủ, nên hậu ứng. Phàm việc gì tốt ở giờ Dương thì ngược lại ở giờ Âm. Phàm xuất quân, chinh phạt, đi xa cầu tài, lập quốc - ấp, an xã tắc trị dân, làm vũ sự, vào cửa quan, yết kiến quý nhân, di đồ, giá thú đều không tốt. Đi tìm kẻ trốn tránh thì khó bắt được".

Như vậy, căn cứ vào những điều trên của cổ nhân mà mỗi người tự tìm lấy giờ cho công việc của mình.

2.3. Tính Ngũ hành, Phương vị và Mùa của các Thiên Can

THIÊN CAN	NGŨ HÀNH	PHƯƠNG VỊ	CHỈ MÙA
Giáp, Ất	Mộc	Đông	Thuộc Xuân
Bính, Đinh	Hoả	Nam	Thuộc Hạ
Mậu, Kỷ	Thổ	Giữa khu vực	Trưởng Hạ
Canh, Tân	Kim	Tây	Mùa Thu
Nhâm, Quý	Bắc	Bắc	Mùa Đông